



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2017 - 2018

Hệ đào tạo: Đại học
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

Loại đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường - 52850101

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b)	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ
Học kỳ 1					9								
Học phần bắt buộc					9								
1	000245	Chứng chỉ Tin học	Information Certificate	4203000245	0(0, 0, 0)	2199406			0	0			
2	000487	Giáo dục quốc phòng 1	Military education theories 1	4203000487	4(4, 0, 8)	2120402			60	0			
3	000506	Giáo dục thể chất	Physical Education	4203000506	4(4, 0, 8)	2120401			60	0			
4	000685	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	Principles of Marxist - Leninist philosophy	4203000685	5(5, 0, 10)	2112007			75	0			
5	000738	Toán A1 *	Calculus A1	4203000738	2(1,2,4)	2113420			30	0			
6	000753	Sinh thái học	Ecology	4203000753	2(2, 0, 4)	2123401			30	0			
7	002027	Chứng chỉ TOEIC 450	Certificate of TOEIC 450	4203002027	0(0, 0, 0)	2199450			0	0			
Học kỳ 2					15								
Học phần bắt buộc					13								
1	000488	Giáo dục Quốc phòng 2	Military education theories 2	4203000488	4(4, 0, 8)	2120403			60	0			
2	000507	Toán A2 *	Calculus A2	4203000507	2(1,2,4)	2113440			30	0			
3	000597	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Policy Vietnam Communist Party	4203000597	3(3, 0, 6)	2112008			45	0			
4	000872	Hoá học đại cương	General Chemistry	4203000872	3(3, 0, 6)	2104415			45	0			
5	001503	Cơ sở khoa học môi trường	Principles of Environmental Sciences	4203001503	3(3, 0, 6)	2123451			45	0			
6	002422	Pháp luật đại cương	General laws	4203002422	2(2, 0, 4)	2131472			30	0			
7	003067	Tiếng anh 1	English 1	4203003067	3(3, 0, 6)	2111250			45	0			
Học phần tự chọn					2								
1	000676	Tâm lí học	Fundamentals of Psychology	4203000676	2(2, 0, 4)	2110485			30	0			
2	000788	Quản trị doanh nghiệp	Corporate management	4203000788	2(2, 0, 4)	2107446			30	0			
Học kỳ 3					17								
Học phần bắt buộc					13								
1	000503	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	4203000503	2(2, 0, 4)	2113474			30	0			
2	000664	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Political ideas	4203000664	2(2, 0, 4)	2112005			30	0			
3	001029	Phân tích môi trường	Environmental analysis (theory, laboratory)	4203001029	6(3, 6, 12)	2123403			45	90			
4	001798	Anh văn chuyên ngành QLMT	Specialized English for Environmental Management	4203001798	3(3, 0, 6)	2123452			45	0			
5	002421	Tiếng Anh 2	English 2	4203002421	3(3, 0, 6)	2111300	003067(a)		45	0			

Học phần tự chọn					4										
1	000505	Vật lí A1	General Physics A1	4203000505	2(2, 0, 4)	2113480			30	0					
2	000686	Vẽ kỹ thuật	Engineering Drawings	4203000686	2(2, 0, 4)	2103454			30	0					
3	000923	Thực hành hóa đại cương	Experiment of General Chemistry	4203000923	2(0, 4, 4)	2104605			0	60					
4	000987	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	Career Development Skills	4203000987	2(2, 0, 4)	2107467			30	0					
Học kỳ 4					21										
Học phần bắt buộc					15										
1	000843	Luật và chính sách môi trường	Environmental policy and law	4203000843	2(2, 0, 4)	2123410			30	0					
2	001041	Vi sinh môi trường	Environmental Microbiology	4203001041	5(3, 4, 10)	2123402			45	60					
3	001158	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong môi trường	Research Methods for Environmental Sciences	4203001158	3(3, 0, 6)	2123404			45	0					
4	001799	Bản đồ học	Mapology	4203001799	3(2, 2, 6)	2123453			30	30					
5	003209	Thực tập môi trường	Environmental practice	4203003209	2(0, 4, 4)	2123517			0	60					
Học phần tự chọn					6										
1	000860	Độc học	Toxicology	4203000860	3(3, 0, 6)	2123420			45	0					
2	001637	Quản lý môi trường	Environmental management	4203001637	3(3, 0, 6)	2123454			45	0					
3	002247	Năng lượng và môi trường	Energy and the Environment	4203002247	3(3, 0, 6)	2123455			45	0					
Học kỳ 5					20										
Học phần bắt buộc					17										
1	001274	Quản lý môi trường nước	Water Resources Management	4203001274	3(3, 0, 6)	2123464			45	0					
2	001533	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	4203001533	4(3, 2, 8)	2123459			45	30					
3	001569	GIS và RS	Geographic Information System & Remote Sensing	4203001569	4(2, 4, 8)	2123457			30	60					
4	001598	Xây dựng và quản lý dự án môi trường	Environmental Project Development and Management	4203001598	2(2, 0, 4)	2123466			30	0					
5	001800	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Management of Solid Waste and Hazardous Substances	4203001800	4(2, 4, 8)	2123458			30	60					
Học phần tự chọn					3										
1	001216	Kinh tế và kiểm toán môi trường	Environmental Economics and Auditing	4203001216	3(3, 0, 6)	2123471			45	0					
2	001808	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Mineral Resources Management	4203001808	3(3, 0, 6)	2123469			45	0					
Học kỳ 6					19										
Học phần bắt buộc					13										
1	001095	Quan trắc môi trường	Environmental monitoring	4203001095	2(2, 0, 4)	2123431			30	0					
2	001657	Kiểm soát ô nhiễm không khí	Air Pollution and Control	4203001657	3(3, 0, 6)	2123456			45	0					
3	002420	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	4203002420	3(2, 2, 6)	2123460			30	30					
4	003264	Thống kê và xử lý số liệu môi trường	Environmental Statistics and Data Analysis	4203003264	2(2, 0, 4)	2123513			30	0					
5	003294	Quản lý môi trường đất	Soil Resources Management	4203003294	3(2, 2, 6)	2123463			30	30					
Học phần tự chọn					6										
1	000910	Sản xuất sạch hơn	Cleaner Production	4203000910	3(3, 0, 6)	2123423			45	0					
2	001599	ISO14.000 &HSE	ISO14.000 &HSE	4203001599	3(3, 0, 6)	2123468			45	0					
3	001809	Thực tập thiên nhiên	Field Trip	4203001809	3(3, 0, 6)	2123472			45	0					

Học kỳ 7					19								
Học phần bắt buộc					14								
1	001215	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Forest Resources and Biodiversity Management	4203001215	3(3, 0, 6)	2123465			45	0			
2	001591	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị	Urban and Industrial Environmental Management	4203001591	3(2, 2, 6)	2123462			30	30			
3	001597	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	4203001597	3(2, 2, 6)	2123461			30	30			
4	002711	Thực tập doanh nghiệp	Graduation internship	4203002711	5(0, 10, 10)	2123530			0	150			
Học phần tự chọn					5								
1	000892	Biến đổi khí hậu	Climate change	4203000892	2(2, 0, 4)	2123473			30	0			
2	001042	Mô hình hóa môi trường	Environmental Modeling	4203001042	3(3, 0, 6)	2123424			45	0			
3	001600	Sinh thái cảnh quan	Landscape Ecology	4203001600	2(2, 0, 4)	2123470			30	0			
Học kỳ 8					5								
Học phần bắt buộc					5								
1	003084	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation thesis	4203003084	5(0, 10, 10)	2123600			0	150			

TP. HCM, ngày 03 tháng 06 năm 2020

Trưởng khoa